

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 25- 09- 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Khánh Quốc
Bà Nguyễn Thị Nhung

- **Thư ký phiên toà:** Bà Khả Thị Yêu– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà:** ông Hoàng Xuân Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2024 và Quyết định hoãn phiên phiên toà số 11/QĐ-TA ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Bùi Thị T**; sinh năm 1991. Địa chỉ: Xóm Đ, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. **Bị đơn:** Anh **Bùi Văn N**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Xóm Đ, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Nơi ở: Hiện đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan.

(chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Bùi Văn N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã B (hiện nay là xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình). Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi

kết hôn chị T và anh N về sống cùng bố mẹ anh N. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị T và anh N cùng nhau làm ăn tích góp xây được một căn nhà trên mảnh đất của bố mẹ chồng trị giá 600.000.000đ và mua được một mảnh đất mang tên anh Bùi Văn N trị giá 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Trong quá trình chung sống vợ chồng, anh N thường xuyên cãi vã, chửi bới, đánh đập xúc phạm chị T, do không được tôn trọng năm 2021 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân với anh N đến nay. Tháng 12/2022 anh N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh N thi thoảng có gọi điện thoại qua Z cho chị T nhưng toàn lời chửi bới, xúc phạm thậm tệ nên từ đầu năm 2023 chị T và anh N đã không còn liên lạc nhau, anh N cũng đã chặn mọi liên hệ của chị T. Nên chị T không biết địa chỉ cụ thể của anh N bên Đài Loan. Nay tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh N không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể hàn gắn. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Khánh D, sinh ngày 20/02/2011 và Bùi Quốc T1, sinh ngày 13/7/2018. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai cháu vì anh N hiện đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu được, chị T chưa yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng xây được căn nhà trên mảnh đất của bố mẹ chồng trị giá 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và một mảnh đất trị giá 150.000.000 đ (một trăm năm mươi triệu đồng), chị T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Bị đơn anh Bùi Văn N không có mặt tại địa phương, không có địa chỉ cụ thể tại Đài Loan, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh N.

Tại Công văn số 753/PA08 ngày 22/7/2024 của Phòng Q - Công an tỉnh H đã cung cấp thông tin: Công dân Bùi Văn N đã được Cục Q1 - Bộ C cấp hộ chiếu số P01002013 ngày 05/12/2022 lần gần nhất, công dân đã sử dụng hộ chiếu trên để xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế N ngày 17/05/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Kết quả xác minh tại nơi cư trú cuối cùng của anh Bùi Văn N tại xóm Đ, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình, ông Bùi Văn S - Trưởng xóm Đ, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình, ông Bùi Văn L – Cán bộ tư pháp xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình xác nhận: anh N và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã B nay là xã V, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Đ, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình về quan hệ hôn nhân có phát sinh mâu thuẫn nhưng cụ thể thì không rõ, anh N và chị T ly thân đã lâu không có khả năng đoàn tụ. hiện nay anh N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan không rõ địa chỉ cụ thể.

Tại biên bản xác minh ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn đối với bà Bùi Thị P (mẹ đẻ của anh Bùi Văn N) bà P cho biết: Năm 2010 anh N và chị T có Đăng ký kết hôn tại xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Theo thông tin bà P cung cấp thì anh N hiện đang làm việc tại Đài Loan thi thoảng anh N có gọi điện về qua ứng dụng Zalo hỏi thăm tình hình gia đình, còn địa chỉ nơi sinh sống và làm việc tại Đài Loan của anh N gia đình không biết. Về quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T ly thân đã lâu còn việc anh N và chị T môn ly hôn là quyền của các con, tự hai con quyết định, gia đình không có ý kiến gì. Về con chung trong quá trình sinh sống anh N và chị T có hai con chung là cháu Bùi Khánh D, sinh ngày 20/02/2011 và cháu Bùi Quốc T1, sinh ngày 13/7/2018. Hiện nay hai cháu đang ở với chị T, khi nào anh N đi xuất khẩu lao động về sẽ yêu cầu thay đổi sau. Về tài sản chung anh N và chị T không có tài sản chung. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Bùi Văn N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhưng thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng và đưa vụ án ra xét xử đúng quy định.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T được ly hôn anh N. Về con chung: Giao hai cháu Bùi Khánh D, sinh ngày 20/02/2011 và cháu Bùi Quốc T1, sinh ngày 13/7/2018 cho chị T chăm sóc giáo dục, chị T chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: chị T chưa yêu cầu giải quyết. Về công nợ chung: Không có, không đề nghị giải quyết nên không đề cập.

- Về án phí: chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Chị Bùi Thị T có đơn xin ly hôn anh Bùi Văn N và đề nghị được nuôi hai con chung, chị T và anh N cùng có hộ khẩu thường trú tại xóm Đ. xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình, anh N hiện đang làm việc và sinh sống tại Đài Loan. Tòa án nhân

dân tỉnh Hòa Bình xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con để thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 464 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh N đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án mặc dù nguyên đơn chị Bùi Thị T và bị đơn anh Bùi Văn N1 đều vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/11/2010, chị T và anh N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là UBND xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau nguyên nhân do hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, chị T và anh N1 sống ly thân đã lâu hiện nay anh N1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cuộc sống hôn nhân không có sự quan tâm, sẻ chia tôn trọng nhau. Như vậy mâu thuẫn giữa chị T và anh N1 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Văn N.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Khánh D, sinh ngày 20/02/2011 và Bùi Quốc T1, sinh ngày 13/7/2018, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, chưa yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện nay anh N không có mặt ở Việt Nam. Để việc nuôi dưỡng, giáo dục con được đảm bảo sát sao, cần giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T chưa yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong cùng vụ án.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: chị T chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung, chị T xác nhận không có công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bùi Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn N.

1.2. Về con chung: Giao cháu Bùi Khánh D, sinh ngày 20/02/2011 và Bùi Quốc T1, sinh ngày 13/7/2018, cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Bùi Thị T chưa yêu cầu anh Bùi Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

2. Về án phí: chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004039 ngày 10/7/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình, chị T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: chị Bùi Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án. Anh Bùi Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình
- UBND xã Hương Nhượng;
- Các đương sự;
- Lưu TH, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

